

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước**  
**huyện Quảng Trách năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH**  
**KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Trên cơ sở xem xét báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 và Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Quảng Trách về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phê chuẩn Quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trách năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND ngày 11/7/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thảo luận và nhất trí,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện Quảng Trách năm 2018 như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước toàn địa bàn: 1.073.401.089.246 đồng**

*Trong đó:*

*Ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng năm 2018: 18.294.251.412 đồng*

*Ngân sách cấp huyện hưởng năm 2018: 850.431.679.610 đồng*

*Ngân sách cấp xã hưởng năm 2018: 204.675.158.224 đồng*

*Bao gồm:*

1.1 Thu ngân sách địa phương: 1.062.883.257.415 đồng

1.2 Thu từ các đơn vị đóng trên địa bàn cấp trên quản lý: 10.517.831.831 đồng

<b>2. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>1.008.081.940.943 đồng</b>
2.1 Chi ngân sách cấp huyện:	818.157.067.123 đồng
2.2 Chi ngân sách xã:	189.924.873.820 đồng
<b>3. Kết dư ngân sách địa phương:</b>	<b>47.024.896.891 đồng</b>
3.1 Kết dư ngân sách cấp huyện:	32.274.612.487 đồng
3.2 Kết dư ngân sách cấp xã:	14.750.284.404 đồng

*(Số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018*

*chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tiến hành công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 theo quy định.

**Điều 3.** HĐND huyện giao Thường trực HĐND huyện, các ban HĐND huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND huyện kiểm tra, giám sát chặt chẽ và thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- VP và các Ban huyện ủy;
- TT. HĐND, các Ban HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Website huyện Quảng Trạch;
- Lưu: VT.

(để B/cáo)

**CHỦ TỊCH**



**Đậu Minh Ngọc**

*th*

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>555.787.000.000</b>	<b>1.055.106.837.834</b>	<b>499.319.837.834</b>	<b>189,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP hưởng theo phân cấp</b>	<b>105.870.000.000</b>	<b>143.159.412.369</b>	<b>37.289.412.369</b>	<b>135,2</b>
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	98.673.000.000	116.968.601.125	18.295.601.125	118,5
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7.197.000.000	26.190.811.244	18.993.811.244	363,9
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>449.917.000.000</b>	<b>812.487.765.600</b>	<b>362.570.765.600</b>	<b>180,6</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	433.820.000.000	515.425.000.000	81.605.000.000	118,8
2	Bổ sung có mục tiêu	16.097.000.000	297.062.765.600	280.965.765.600	1.845,5
<b>III</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới</b>		<b>75.670.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>		<b>5.932.317.388</b>	<b>5.932.317.388</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>		<b>93.451.672.477</b>	<b>93.451.672.477</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>856.351.951.000</b>	<b>1.008.081.940.943</b>	<b>151.729.989.943</b>	<b>117,7</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>638.392.000.000</b>	<b>763.487.946.772</b>	<b>125.095.946.772</b>	<b>119,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển	89.973.000.000	195.190.534.899	105.217.534.899	216,9
2	Chi thường xuyên	449.969.000.000	394.760.653.273	-55.208.346.727	87,7
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	82.605.000.000	159.372.164.600	76.767.164.600	192,9
4	Chi dự phòng NS	9.100.000.000		-9.100.000.000	
5	Chi nộp NS cấp trên	6.745.000.000	14.164.594.000	7.419.594.000	210,0
<b>II</b>	<b>Chi các CTMT</b>	<b>217.959.951.000</b>	<b>199.499.084.826</b>	<b>-18.460.866.174</b>	<b>91,5</b>
1	Các Chương trình MTQG	24.048.000.000	18.930.025.826	-5.117.974.174	78,7
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	193.911.951.000	180.569.059.000	-13.342.892.000	93,1
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>45.094.909.345</b>	<b>45.094.909.345</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSĐP</b>		<b>47.024.896.891</b>		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện)*

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>466.106.500.000</b>	<b>850.431.679.610</b>	<b>182,5</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	98.673.000.000	112.775.213.387	114,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	367.433.500.000	653.115.601.000	177,8
-	Bổ sung cân đối ngân sách	351.336.500.000	433.820.000.000	123,5
-	Bổ sung có mục tiêu	16.097.000.000	219.295.601.000	1.362,3
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		1.074.927.969	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		83.390.267.254	
6	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		75.670.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>548.711.500.000</b>	<b>818.157.067.123</b>	<b>149,1</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	466.106.500.000	612.838.485.316	131,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	82.605.000.000	159.372.164.600	192,9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	82.605.000.000	81.605.000.000	98,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu		77.767.164.600	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.925.493.207	
4	Chi nộp trả NS cấp trên		14.020.924.000	
<b>IV</b>	<b>Kết dư NSĐP</b>		<b>32.274.612.487</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>179.604.000.000</b>	<b>409.350.316.448</b>	<b>227,9</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>89.802.000.000</b>	<b>204.675.158.224</b>	<b>227,9</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.197.000.000	30.384.198.982	422,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.605.000.000	159.372.164.600	192,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	82.605.000.000	81.605.000.000	98,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu		77.767.164.600	
3	Thu kết dư		4.857.389.419	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.061.405.223	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>89.680.500.000</b>	<b>189.924.873.820</b>	<b>211,8</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	89.680.500.000	176.611.787.682	196,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.169.416.138	
4	Chi nộp trả NS cấp trên		143.670.000	
<b>III</b>	<b>Kết dư NS xã</b>	<b>121.500.000</b>	<b>14.750.284.404</b>	

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng Năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	557.797.000.000	557.797.000.000	1.073.401.089.246	1.062.883.257.415	192,4	190,6
	<i>Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ điều tiết</i>	555.785.000.000	555.785.000.000		1.055.106.837.834		189,8
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	107.880.000.000	107.880.000.000	154.708.663.781	150.935.831.950	143,4	139,9
I	<b>Thu nội địa</b>	107.880.000.000	107.880.000.000	154.708.663.781	150.935.831.950	143,4	139,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.500.000.000	17.500.000.000	19.892.698.725	19.892.698.725	113,7	113,7
	Thuế giá trị gia tăng	15.300.000.000	15.300.000.000	15.767.474.966	15.767.474.966		103,1
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000	784.243.726	784.243.726		130,7
	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	2.962.231.324	2.962.231.324		296,2
	Thu khác do ngành thuế quản lý	600.000.000	600.000.000	378.748.709	378.748.709		63,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.550.000.000	1.550.000.000	2.253.713.569	2.225.051.594	145,4	143,6
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lê phí trước bạ	9.300.000.000	9.300.000.000	13.057.200.774	13.057.200.774	140,4	140,4
8	Thu phí, lệ phí	3.800.000.000	3.800.000.000	3.169.083.645	2.607.852.323	83,4	68,6
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu			93.622.502			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Tỉnh ương thu			467.608.820			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	3.800.000.000	3.800.000.000	2.607.852.323	2.607.852.323	68,6	68,6
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	920.000.000	920.000.000	938.812.255	938.812.252		102,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế nhà, đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000	34.165.722	34.165.722	113,9	113,9
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.700.000.000	1.700.000.000	1.752.231.397	1.752.231.397	103,1	103,1
13	Thu tiền sử dụng đất	70.000.000.000	70.000.000.000	102.631.821.586	102.631.821.586	146,6	146,6
14	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước			25.100.000	25.100.000		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.300.000.000	1.300.000.000	3.053.320.652	441.978.683	234,9	34,0
17	Thu khác ngân sách	2.700.000.000	2.700.000.000	8.297.448.711	7.725.852.146	307,3	286,1
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			541.879.000	541.879.000		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	<b>Thu đóng góp</b>						
III	<b>Ghi thu - ghi chi học phí</b>						
IV	<b>Thu từ dầu thô</b>						
V	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
VI	<b>Thu viện trợ</b>						
B	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	449.917.000.000	449.917.000.000	812.487.765.600	812.487.765.600	180,6	180,6
C	<b>THU KẾT DƯ</b>			5.932.317.388	5.932.317.388		
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			93.451.672.477	93.451.672.477		
E	<b>THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH</b>			6.820.670.000	75.670.000		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)*

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>856.351.951.000</b>	<b>1.008.081.940.943</b>	<b>117,7</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>638.392.000.000</b>	<b>763.487.946.772</b>	<b>119,6</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>89.973.000.000</b>	<b>195.190.534.899</b>	<b>216,9</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>89.973.000.000</b>	<b>195.190.534.899</b>	<b>216,9</b>
	<i>Trong đó: chia theo từng lĩnh vực</i>			
-	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	36.785.323.852	
	<i>Trong đó: chia theo từng nguồn vốn</i>			
-	Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	69.810.000.000	77.582.628.902	111,1
<b>2</b>	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của Pháp luật			
<b>3</b>	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>449.969.000.000</b>	<b>394.760.653.273</b>	<b>87,7</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	236.455.400.000	208.497.899.284	88,2
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>82.605.000.000</b>	<b>159.372.164.600</b>	<b>192,9</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.100.000.000</b>		
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>6.745.000.000</b>	<b>14.164.594.000</b>	<b>210,0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>217.959.951.000</b>	<b>199.499.084.826</b>	<b>91,5</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>24.048.000.000</b>	<b>18.930.025.826</b>	<b>78,7</b>
<b>I.1</b>	<b>CTMTQG xây dựng NTM</b>	<b>16.044.000.000</b>	<b>13.394.287.400</b>	
	Vốn đầu tư phát triển (00393)	12.488.000.000	11.196.898.000	89,7
	Phát triển sản xuất, dịch vụ gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân (00395)	1.300.000.000	-	-
	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng NTM (00405)	462.000.000	411.321.000	89,0
	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư trên địa bàn xã (00393)	1.324.000.000	1.317.058.400	99,5

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; xây dựng nhân rộng các mô hình đào tạo nghề cho LĐNT (00394)	450.000.000	449.010.000	99,8
	Rà soát cập nhật nhu cầu học nghề (00394)	10.000.000	10.000.000	
	Quản lý, kiểm tra, giám sát và các hoạt động khác (00394)	10.000.000	10.000.000	100,0
<b>I.2</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>8.004.000.000</b>	<b>5.535.738.426</b>	
	Nguồn vốn duy tu bảo dưỡng các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00023)	126.000.000	63.000.000	50,0
	Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00024)	600.000.000	495.270.000	82,5
	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ vận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (00024)	100.000.000	-	-
	Vốn xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	5.394.000.000	3.595.989.000	66,7
	Vốn duy tu bảo dưỡng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	276.000.000	176.000.000	63,8
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	1.000.000.000	899.995.426	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	250.000.000	152.884.000	
	Kế hoạch vốn hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài xã 30a, CT 135 (00024)	218.000.000	152.600.000	70,0
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình dự án (00026)	40.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>193.911.951.000</b>	<b>180.569.059.000</b>	<b>93,1</b>
	Bổ sung có mục tiêu đầu năm	16.097.000.000	16.097.000.000	100,0
	KP thực hiện nhiệm vụ đột xuất huyện Q trạch	300.000.000	300.000.000	100,0
	KP tàu cá	88.144.548.000	88.144.548.000	100,0
	KP quy hoạch công viên Bàu Sen	300.000.000	300.000.000	100,0
	KP quy hoạch	1.894.000.000	1.694.000.000	89,4
	KP chống xuống cấp di tích lịch sử	200.000.000	200.000.000	100,0
	KP Hội chất độc da cam Quảng Trạch	15.000.000	15.000.000	100,0
	KP Công an huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000	100,0

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
	KP xây dựng CSVC ngành tài chính	300.000.000	300.000.000	100,0
	KP đào tạo bồi dưỡng CCVC	48.895.000	48.895.000	100,0
	KP nhà ở cho người có công với cách mạng	49.761.000.000	40.812.000.000	82,0
	KP cắm mốc huyện lỵ mới	500.000.000	473.000.000	94,6
	KP trạm y tế Quảng Phú	700.000.000	674.000.000	96,3
	KP xử lý chất thải rắn	500.000.000	500.000.000	100,0
	KP nhà ở phòng tránh bão, lụt theo QĐ 48	57.500.000	57.500.000	100,0
	KP ATGT	390.000.000	390.000.000	100,0
	KP phát triển NN, KTNT TS	780.000.000	780.000.000	100,0
	KP tượng đài làng chiến đấu cảnh Dương	100.000.000	100.000.000	100,0
	KP nâng cấp phần mềm kế toán	50.000.000	50.000.000	100,0
	KP trang thiết bị trụ sở mới	1.500.000.000	1.500.000.000	100,0
	KP cho các xã đã hoàn thành NTM	1.700.000.000	1.700.000.000	100,0
	KP xd đường tránh lũ thôn Phú Cường	1.000.000.000	90.000.000	9,0
	KP đảm bảo ANTT	200.000.000	200.000.000	100,0
	KP MT Y tế - Dân số	226.113.000	174.221.000	77,1
	KP khen thưởng NTM	300.000.000	300.000.000	100,0
	KP sửa chữa nghĩa trang xã Cảnh Dương	200.000.000	-	-
	KP CA huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000	100,0
	KP vận chuyển tài sản và tài liệu về trụ sở mới	300.000.000	300.000.000	100,0
	KP xd nhà ở theo DA biến đổi khí hậu	40.000.000	40.000.000	100,0
	KP Bà mẹ VNAH	80.600.000	80.600.000	100,0
	KP thực hiện CT giảm nghèo và GQVL	120.000.000	120.000.000	100,0
	KP tổ chức diễn tập phòng thủ Đảo	200.000.000	200.000.000	100,0
	KP khen thưởng theo QĐ 24	894.795.000	894.795.000	100,0
	KP đạt chuẩn NTM	1.500.000.000	1.500.000.000	100,0
	KP cải cách tiền lương	8.000.000.000	8.000.000.000	100,0
	KP đường ngập lụt Quảng Phương	200.000.000	200.000.000	100,0
	KP nhà ở người có công	2.619.000.000	-	-
	KP xoá mái tranh nghèo QĐ 48	7.500.000	7.500.000	100,0
	KP CA huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000	100,0
	KP huyện uỷ Quảng Trạch	200.000.000	200.000.000	100,0
	KP cải cách tiền lương	7.200.000.000	7.200.000.000	100,0
	KP thực hiện nhiệm vụ đột xuất	800.000.000	800.000.000	100,0
	KP mua sắm máy in, máy tính	360.000.000	-	-
	Hoàn ứng KP BHYT	5.826.000.000	5.826.000.000	100,0
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>45.094.909.345</b>	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)*

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>548.711.500.000</b>	<b>818.157.067.123</b>	<b>269.445.567.123</b>	<b>149,1</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI</b>	<b>82.605.000.000</b>	<b>159.372.164.600</b>	<b>76.767.164.600</b>	<b>192,9</b>
1	Bổ sung cân đối	82.605.000.000	81.605.000.000	(1.000.000.000)	98,8
2	Bổ sung có mục tiêu		77.767.164.600	77.767.164.600	
<b>B</b>	<b>CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>466.106.500.000</b>	<b>658.784.902.523</b>	<b>192.678.402.523</b>	<b>141,3</b>
1	Chi đầu tư phát triển	87.463.000.000	170.965.858.345	83.502.858.345	195,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.463.000.000	170.965.858.345	83.502.858.345	195,5
1.1	Chi quốc phòng	1.669.000.000	1.668.995.000	(5.000)	100,0
1.2	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề		13.508.836.000	13.508.836.000	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.565.000.000	2.612.195.000	1.047.195.000	166,9
1.4	Chi Văn hoá thông tin	105.000.000	1.861.704.000	1.756.704.000	1.773,1
1.5	Chi Thể dục thể thao	300.000.000	296.999.432	(3.000.568)	99,0
1.6	Chi Bảo vệ môi trường		1.430.555.000	1.430.555.000	
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	82.886.000.000	148.324.062.913	65.438.062.913	178,9
1.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	750.000.000	832.762.000	82.762.000	111,0
1.9	Chi Bảo đảm xã hội	188.000.000	429.749.000	241.749.000	
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>364.507.700.000</b>	<b>441.872.626.971</b>	<b>77.364.926.971</b>	<b>121,2</b>
1	Chi quốc phòng	1.243.400.000	4.453.073.200	3.209.673.200	358,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	510.000.000	1.126.700.000	616.700.000	220,9
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	223.513.000.000	214.013.840.284	(9.499.159.716)	95,8
4	Chi Khoa học và công nghệ				
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	47.898.700.000	49.824.618.550	1.925.918.550	104,0
5	Chi Văn hoá thông tin	955.100.000	1.735.816.000	780.716.000	181,7
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	946.500.000	1.111.955.000	165.455.000	117,5
7	Chi Thể dục thể thao		156.590.000	156.590.000	
8	Chi Bảo vệ môi trường	4.237.100.000	3.312.454.020	(924.645.980)	78,2
9	Chi hoạt động kinh tế	21.449.200.000	95.430.203.000	73.981.003.000	444,9
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.404.700.000	39.153.952.917	7.749.252.917	124,7
11	Chi Bảo đảm xã hội	28.589.000.000	29.874.284.000	1.285.284.000	104,5
12	Chi ngành, lĩnh vực khác	3.761.000.000	1.679.140.000	(2.081.860.000)	44,6
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>7.390.800.000</b>			
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>31.925.493.207</b>		
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>	<b>6.745.000.000</b>	<b>14.020.924.000</b>	<b>8.030.066.707</b>	<b>219,1</b>





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**  
**HUYỆN QUẢNG TRẠCH**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	856.351.951.000	766.671.451.000	89.680.500.000	1.008.081.940.943	818.157.067.123	189.924.873.820	117,7	106,7	211,8
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	638.392.000.000	548.711.500.000	89.680.500.000	763.487.946.772	640.097.617.916	123.390.328.856	119,6	116,7	137,6
I	Chi đầu tư phát triển	89.973.000.000	87.463.000.000	2.510.000.000	195.190.534.899	150.235.971.345	44.954.563.554	216,9	171,8	1.791,0
I	Chi đầu tư cho các dự án	89.973.000.000	87.463.000.000	2.510.000.000	195.190.534.899	150.235.971.345	44.954.563.554	216,9	171,8	1.791,0
	<i>Trong đó: chia theo từng lĩnh vực</i>									
-	Chi quốc phòng	1.669.000.000	1.669.000.000		1.668.995.000	1.668.995.000		100,0	100,0	
-	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			36.785.323.852	13.408.836.000	23.376.487.852			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.565.000.000	1.565.000.000		2.079.492.000	1.473.195.000	606.297.000	132,9	94,1	
-	Chi Văn hoá thông tin	105.000.000	105.000.000		4.005.361.000	1.661.704.000	2.343.657.000	3.814,6	1.582,6	
-	Chi Thể dục thể thao	300.000.000	300.000.000		296.999.432	296.999.432		99,0	99,0	
-	Chi Bảo vệ môi trường	-			930.555.000	930.555.000				
-	Chi các hoạt động kinh tế	85.396.000.000	82.886.000.000	2.510.000.000	145.128.546.335	129.533.175.913	15.595.370.422	169,9	156,3	621,3
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	750.000.000	750.000.000		3.607.928.280	832.762.000	2.775.166.280	481,1	111,0	
-	Chi Bảo đảm xã hội	188.000.000	188.000.000		687.334.000	429.749.000	257.585.000	365,6	228,6	
	<i>Trong đó: chia theo từng nguồn vốn</i>									
-	Nguồn vốn tập trung	20.163.000.000	20.163.000.000		21.362.604.591	19.912.630.432	1.449.974.159	105,9	98,8	
-	Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	69.810.000.000	67.300.000.000	2.510.000.000	77.582.628.902	69.703.017.930	7.879.610.972	111,1	103,6	313,9
-	Nguồn khác	-			96.185.301.406	60.620.322.983	35.564.978.423			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của Pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
II	Chi thường xuyên	449.969.000.000	364.507.700.000	85.461.300.000	394.760.653.273	316.468.557.971	78.292.095.302	87,7	86,8	91,6
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi quốc phòng	5.096.000.000	1.243.400.000	3.852.600.000	8.347.283.318	3.733.073.200	4.614.210.118	163,8	300,2	119,8
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.245.600.000	510.000.000	2.735.600.000	4.827.989.046	826.700.000	4.001.289.046	148,8	162,1	146,3
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	247.019.000.000	223.513.000.000	23.506.000.000	208.497.899.284	206.280.935.284	2.216.964.000	84,4	92,3	9,4
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	48.525.500.000	47.898.700.000	626.800.000	44.238.991.550	43.824.397.550	414.594.000	91,2	91,5	66,1
6	Chi Văn hoá thông tin	1.255.100.000	955.100.000	300.000.000	2.435.672.406	1.666.816.000	768.856.406	194,1	174,5	256,3
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	996.500.000	946.500.000	50.000.000	1.543.515.248	1.111.955.000	431.560.248	154,9	117,5	863,1
8	Chi Thể dục thể thao	-			328.055.000	156.590.000	171.465.000			
9	Chi Bảo vệ môi trường	4.237.100.000	4.237.100.000		3.377.226.020	3.312.454.020	64.772.000	79,7	78,2	
10	Chi các hoạt động kinh tế	22.012.800.000	21.449.200.000	563.600.000	14.158.623.813	5.491.655.000	8.666.968.813	64,3	25,6	1.537,8
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.390.700.000	31.404.700.000	48.986.000.000	71.839.964.900	19.405.352.917	52.434.611.983	89,4	61,8	107,0
12	Chi Bảo đảm xã hội	33.429.700.000	28.589.000.000	4.840.700.000	33.486.292.688	28.979.489.000	4.506.803.688	100,2	101,4	93,1
13	Chi ngành, lĩnh vực khác	3.761.000.000	3.761.000.000		1.679.140.000	1.679.140.000				
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	82.605.000.000	82.605.000.000	-	159.372.164.600	159.372.164.600				
1	Chi bổ sung cân đối	82.605.000.000	82.605.000.000		81.605.000.000	81.605.000.000				
2	Chi bổ sung có mục tiêu				77.767.164.600	77.767.164.600				
IV	Dự phòng ngân sách	9.100.000.000	7.390.800.000	1.709.200.000						
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	6.745.000.000	6.745.000.000		14.164.594.000	14.020.924.000	143.670.000			
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	217.959.951.000	217.959.951.000		199.499.084.826	146.133.956.000	53.365.128.826	91,5	67,0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.048.000.000	24.048.000.000	-	18.930.025.826	15.327.897.000	3.602.128.826	78,7	63,7	
I.1	CTMTQG xây dựng NTM	16.044.000.000	16.044.000.000	-	13.394.287.400	11.731.908.000	1.662.379.400	83,5	73,1	
	Vốn đầu tư phát triển (00393)	12.488.000.000	12.488.000.000		11.196.898.000	11.196.898.000		89,7	89,7	
	Phát triển sản xuất, dịch vụ gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân (00395)	1.300.000.000	1.300.000.000		-			0,0	0,0	
	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng NTM (00405)	462.000.000	462.000.000		411.321.000	66.000.000	345.321.000	89,0	14,3	
	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư trên địa bàn xã (00393)	1.324.000.000	1.324.000.000		1.317.058.400		1.317.058.400	99,5	0,0	

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; xây dựng nhân rộng các mô hình đào tạo nghề cho LĐNT (00394)	450.000.000	450.000.000		449.010.000	449.010.000		99,8	99,8	
	Rà soát cập nhật nhu cầu học nghề (00394)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		100,0	100,0	
	Quản lý, kiểm tra, giám sát và các hoạt động khác (00394)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		100,0	100,0	
<b>1.2</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>8.004.000.000</b>	<b>8.004.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.535.738.426</b>	<b>3.595.989.000</b>	<b>1.939.749.426</b>	<b>69,2</b>	<b>44,9</b>	
	Nguồn vốn duy tu bảo dưỡng các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00023)	126.000.000	126.000.000		63.000.000		63.000.000	50,0	0,0	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00024)	600.000.000	600.000.000		495.270.000		495.270.000	82,5	0,0	
	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ vận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (00024)	100.000.000	100.000.000		-			0,0	0,0	
	Vốn xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	5.394.000.000	5.394.000.000		3.595.989.000	3.595.989.000		66,7	66,7	
	Vốn duy tu bảo dưỡng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	276.000.000	276.000.000		176.000.000		176.000.000	63,8	0,0	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	1.000.000.000	1.000.000.000		899.995.426		899.995.426	90,0	0,0	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	250.000.000	250.000.000		152.884.000		152.884.000	61,2	0,0	
	Kế hoạch vốn hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài xã 30a, CT 135 (00024)	218.000.000	218.000.000		152.600.000		152.600.000	70,0	0,0	
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình dự án (00026)	40.000.000	40.000.000		-			0,0	0,0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>193.911.951.000</b>	<b>193.911.951.000</b>	<b>-</b>	<b>180.569.059.000</b>	<b>130.806.059.000</b>	<b>49.763.000.000</b>	<b>93,1</b>	<b>67,5</b>	
	Bổ sung có mục tiêu đầu năm	16.097.000.000	16.097.000.000		16.097.000.000	16.097.000.000		100,0	100,0	
	KP thực hiện nhiệm vụ đột xuất huyện Q.Trạch	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0	100,0	
	KP tàu cá	88.144.548.000	88.144.548.000		88.144.548.000	88.144.548.000		100,0	100,0	
	KP quy hoạch công viên Bàu Sen	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0	100,0	
	KP quy hoạch	1.894.000.000	1.894.000.000		1.694.000.000	1.694.000.000		89,4	89,4	
	KP chống xuống cấp di tích lịch sử	200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000	100,0	0,0	

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	KP Hội chất độc da cam Quảng Trạch	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000		100,0	100,0	
	KP Công an huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100,0	100,0	
	KP xây dựng CSVC ngành tài chính	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0	100,0	
	KP đào tạo bồi dưỡng CCVC	48.895.000	48.895.000		48.895.000	48.895.000		100,0	100,0	
	KP nhà ở cho người có công với cách mạng	49.761.000.000	49.761.000.000		40.812.000.000		40.812.000.000	82,0	0,0	
	KP cắm mốc huyện lỵ mới	500.000.000	500.000.000		473.000.000	473.000.000		94,6	94,6	
	KP trạm y tế Quảng Phú	700.000.000	700.000.000		674.000.000	674.000.000		96,3	96,3	
	KP xử lý chất thải rắn	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100,0	100,0	
	KP nhà ở phòng tránh bão, lụt theo QĐ 48	57.500.000	57.500.000		57.500.000		57.500.000	100,0	0,0	
	KP ATGT	390.000.000	390.000.000		390.000.000	390.000.000		100,0	100,0	
	KP phát triển NN, KTNT TS	780.000.000	780.000.000		780.000.000	600.000.000	180.000.000	100,0	76,9	
	KP trưng đài làng chiến đấu cảnh dương	100.000.000	100.000.000		100.000.000		100.000.000	100,0	0,0	
	KP nâng cấp phần mềm kế toán	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		100,0	100,0	
	KP trang thiết bị trụ sở mới	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		100,0	100,0	
	KP cho các xã đã hoàn thành NTM	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000	1.700.000.000		100,0	100,0	
	KP xd đường tránh lũ thôn Phú Cường	1.000.000.000	1.000.000.000		90.000.000	90.000.000		9,0	9,0	
	KP đảm bảo ANTT	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0	100,0	
	KP MT Y tế - Dân số	226.113.000	226.113.000		174.221.000	174.221.000		77,1	77,1	
	KP khen thưởng NTM	300.000.000	300.000.000		300.000.000		300.000.000	100,0	0,0	
	KP sửa chữa nghĩa trang xã Cảnh Dương	200.000.000	200.000.000		-	-	-	0,0	0,0	
	KP CA huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100,0	100,0	
	KP vận chuyển tài sản và tài liệu về trụ sở mới	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0	100,0	
	KP xd nhà ở theo DA biến đổi khí hậu	40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000	100,0	0,0	
	KP Bà mẹ VNAH	80.600.000	80.600.000		80.600.000	80.600.000		100,0	100,0	
	KP thực hiện CT giảm nghèo và GQVL	120.000.000	120.000.000		120.000.000	54.000.000	66.000.000	100,0	45,0	
	KP tổ chức diễn tập phòng thủ Đảo	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0	100,0	
	KP khen thưởng theo QĐ 24	894.795.000	894.795.000		894.795.000	894.795.000		100,0	100,0	
	KP đạt chuẩn NTM	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		100,0	100,0	
	KP cải cách tiền lương	8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000		8.000.000.000	100,0	0,0	
	KP đường ngập lụt Quảng Phương	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0	100,0	
	KP nhà ở người có công	2.619.000.000	2.619.000.000		-			0,0	0,0	

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	KP xoá mãi tranh nghèo QĐ 48	7.500.000	7.500.000		7.500.000		7.500.000	100,0	0,0	
	KP CA huyện Quảng Trạch	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100,0	100,0	
	KP huyện uỷ Quảng Trạch	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0	100,0	
	KP cải cách tiền lương	7.200.000.000	7.200.000.000		7.200.000.000	7.200.000.000		100,0	100,0	
	KP thực hiện nhiệm vụ đột xuất	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000		100,0	100,0	
	KP mua sắm máy in, máy tính	360.000.000	360.000.000		-			0,0	0,0	
	Hoàn ứng KP BHYT	5.826.000.000	5.826.000.000		5.826.000.000	5.826.000.000		100,0	100,0	
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>45.094.909.345</b>	<b>31.925.493.207</b>	<b>13.169.416.138</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>728.815.988.014</b>	<b>194.926.817.280</b>	<b>533.889.170.734</b>	<b>818.157.067.123</b>	<b>155.056.543.345</b>	<b>614.570.705.571</b>	<b>16.604.325.000</b>	<b>15.909.315.000</b>	<b>695.010.000</b>	<b>31.925.493.207</b>	<b>112,3</b>	<b>79,5</b>	<b>115,1</b>
<b>1</b>	<b>Khối đơn vị cấp huyện</b>	<b>563.845.962.014</b>	<b>119.306.791.280</b>	<b>444.539.170.734</b>	<b>548.271.186.742</b>	<b>105.072.336.345</b>	<b>441.177.616.971</b>	<b>696.861.000</b>	<b>1.851.000</b>	<b>695.010.000</b>	<b>1.324.372.426</b>	<b>97,2</b>	<b>88,1</b>	<b>99,2</b>
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.258.242.800		8.258.242.800	8.258.242.800		8.258.242.800					100,0		100,0
2	HĐND	2.668.690.000		2.668.690.000	2.668.690.000		2.668.690.000					100,0		100,0
3	Phòng Nội vụ	2.868.505.000		2.868.505.000	2.868.505.000		2.868.505.000					100,0		100,0
4	Phòng LĐ TBXH	30.673.198.346		30.673.198.346	30.673.198.346		30.512.226.484	133.500.000		133.500.000	27.471.862	100,0		99,5
5	Phòng Y tế	1.786.983.200		1.786.983.200	1.537.036.200		1.537.036.200					86,0		86,0
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.653.954.000	433.445.000	2.220.509.000	2.526.716.000	306.207.000	2.220.509.000					95,2	70,6	100,0
7	Phòng Tài nguyên môi trường	1.568.550.173		1.568.550.173	1.568.550.173		1.568.550.173					100,0		100,0
8	Phòng Tư pháp	729.600.000		729.600.000	729.600.000		729.600.000					100,0		100,0
9	Phòng VH TT	882.980.000	55.000.000	827.980.000	868.366.000	40.386.000	827.980.000					98,3	73,4	100,0
10	Phòng Thanh tra	936.600.000		936.600.000	935.891.850		935.891.850					99,9		99,9
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.458.778.000	3.346.718.000	1.112.060.000	3.912.064.000	2.798.153.000	1.112.060.000	1.851.000	1.851.000			87,7	83,6	100,0
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.119.748.000		4.119.748.000	4.119.748.000		4.119.748.000					100,0		100,0
13	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.139.505.250		5.139.505.250	5.037.905.360		3.241.495.110	561.510.000		561.510.000	1.234.900.250	98,0		63,1
14	Huyện Ủy	11.430.160.000		11.430.160.000	11.430.159.800		11.430.159.800					100,0		100,0
15	UBMTTQVN	1.984.200.000		1.984.200.000	1.976.384.000		1.976.384.000					99,6		99,6
16	Huyện đoàn	715.600.000		715.600.000	715.600.000		715.600.000					100,0		100,0
17	LHPN	665.900.000		665.900.000	665.900.000		665.900.000					100,0		100,0
18	Hội nông dân	1.062.800.000		1.062.800.000	1.062.800.000		1.062.800.000					100,0		100,0
19	Hội CCB	529.200.000		529.200.000	529.200.000		529.200.000					100,0		100,0
20	Trung tâm Bảo dưỡng chính trị	1.439.642.000		1.439.642.000	1.439.542.000		1.439.542.000					100,0		100,0
21	Trung tâm GDDN	2.201.704.287		2.201.704.287	2.201.704.287		2.201.704.287					100,0		100,0
22	Đài TT-TH	1.127.397.000		1.127.397.000	1.127.397.000		1.127.397.000					100,0		100,0
23	Trung tâm VH TT	1.693.626.000		1.693.626.000	1.693.626.000		1.693.626.000					100,0		100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
24	BQL CTCC	3.064.072.000	1.831.134.000	1.232.938.000	2.663.970.020	1.447.866.000	1.216.104.020						86,9	79,1	98,6
25	BQL RPH	2.011.990.400		2.011.990.400	2.011.990.400		2.011.990.400						100,0		100,0
26	Trạm khuyến nông	1.005.740.000		1.005.740.000	996.260.000		996.260.000						99,1		99,1
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	71.783.700.000	71.030.000.000	753.700.000	70.452.895.415	69.699.195.415	753.700.000						98,1	98,1	100,0
28	Trung tâm DSKKHGD	2.613.463.000	45.000.000	2.568.463.000	2.547.287.000	30.716.000	2.516.571.000						97,5	68,3	98,0
29	BQL Dự án ODA	42.096.494.280	40.881.494.280	1.215.000.000	30.281.291.930	29.066.291.930	1.215.000.000						71,9	71,1	100,0
30	Hội CTĐ	399.440.000		399.440.000	399.440.000		384.440.000				15.000.000		100,0		96,2
31	Hội người cao tuổi	268.520.000		268.520.000	268.520.000		268.520.000						100,0		100,0
32	Hội người mù	307.600.000		307.600.000	307.600.000		307.600.000						100,0		100,0
33	Hội Đông Y	100.400.000		100.400.000	100.400.000		100.400.000						100,0		100,0
34	Hội nạn nhân CDDC	207.100.000		207.100.000	207.100.000		207.100.000						100,0		100,0
35	Hội Cựu TNXP	111.400.000		111.400.000	111.400.000		111.400.000						100,0		100,0
36	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	106.400.000		106.400.000	106.400.000		106.400.000						100,0		100,0
37	Hội Khuyến học	156.900.000		156.900.000	156.900.000		156.900.000						100,0		100,0
38	Hội Cựu giáo chức (799)	41.000.000		41.000.000	41.000.000		41.000.000						100,0		100,0
39	Hội Luật gia (799)	82.650.000		82.650.000	82.650.000		82.650.000						100,0		100,0
40	Hội làm vườn (799)	54.000.000		54.000.000	54.000.000		54.000.000						100,0		100,0
41	Trạm Thú Y	290.520.000		290.520.000	290.520.000		290.520.000						100,0		100,0
42	Huyện đội	8.819.400.000	1.669.000.000	7.150.400.000	8.819.395.000	1.668.995.000	7.150.400.000						100,0	100,0	100,0
43	Công an	1.296.700.000		1.296.700.000	1.364.140.000		1.364.140.000						105,2		105,2
44	Toa án nhân dân	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000						100,0		100,0
45	Chi cục thuế	190.000.000		190.000.000	190.000.000		190.000.000						100,0		100,0
46	KBNN	88.209.548.000		88.209.548.000	88.209.548.000		88.209.548.000						100,0		100,0
47	Trạm radar	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000						100,0		100,0
48	Đồn BP Roon	175.000.000		175.000.000	175.000.000		175.000.000						100,0		100,0
49	Chi cục thống kê	38.200.000		38.200.000	38.200.000		38.200.000						100,0		100,0
50	Liên đoàn lao động	367.000.000		367.000.000	367.000.000		367.000.000						100,0		100,0
51	Viện kiểm sát	66.500.000		66.500.000	66.500.000		66.500.000						100,0		100,0
52	Ngân hàng CSXH	550.000.000		550.000.000	550.000.000		550.000.000						100,0		100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
53	Chi cục Thi hành án	10.000.000		10.000.000	10.000.000									100,0		100,0
54	Bệnh viện Đa khoa Bắc QB	136.500.000		136.500.000	136.500.000									100,0		100,0
55	BHXH	44.369.091.850		44.369.091.850	44.369.091.850									100,0		100,0
56	Hạt kiểm lâm	90.000.000		90.000.000	90.000.000									100,0		100,0
57	Đội Quản lý thị trường	20.000.000		20.000.000	20.000.000									100,0		100,0
58	Tiền điện hộ nghèo	1.656.690.000		1.656.690.000	1.656.690.000									100,0		100,0
	<b>Khối THCS</b>	0			0											
1	THCS Quảng Hợp	4.855.147.000		4.855.147.000	4.812.293.000									99,1		99,1
2	THCS Quảng Đông	3.194.772.000		3.194.772.000	3.181.772.000									99,6		99,6
3	THCS Quảng Kim	1.977.218.000		1.977.218.000	1.976.334.000									100,0		100,0
4	THCS Quảng Phú	3.914.610.000		3.914.610.000	3.914.610.000									100,0		100,0
5	THCS Quảng Châu	4.956.034.000		4.956.034.000	4.956.034.000									100,0		100,0
6	THCS Quảng Tùng	2.551.089.000		2.551.089.000	2.551.089.000									100,0		100,0
7	THCS Cảnh Dương	2.957.824.000		2.957.824.000	2.944.632.000						28.700.299			99,6		98,6
8	THCS Quảng Tiến	3.522.929.000		3.522.929.000	3.506.596.000									99,5		99,5
9	THCS Quảng Hưng	4.192.248.000		4.192.248.000	4.161.914.851									99,3		99,3
10	THCS Quảng Xuân	3.810.221.000		3.810.221.000	3.808.092.000									99,9		99,9
11	THCS Quảng Thanh	2.252.487.000		2.252.487.000	2.252.487.000									100,0		100,0
12	THCS Quảng Phương	3.733.497.000		3.733.497.000	3.733.497.000									100,0		100,0
13	THCS Quảng Lưu	2.408.295.500		2.408.295.500	2.406.787.500									99,9		99,9
14	THCS Quảng Thạch	3.539.593.000		3.539.593.000	3.512.549.000									99,2		99,2
15	THCS Quảng Liên	3.076.953.000		3.076.953.000	2.943.271.000									95,7		95,7
16	THCS Phù Hoá	3.101.074.000		3.101.074.000	3.101.024.000									100,0		100,0
17	THCS Cảnh Hoá	3.946.699.000		3.946.699.000	3.946.699.000									100,0		100,0
	<b>Khối Tiểu học</b>	0			0											
1	TH Q. Hợp	6.677.579.000		6.677.579.000	6.649.784.000									99,6		99,6
2	TH Q. Đông	4.348.537.000		4.348.537.000	4.333.782.000									99,7		99,7
3	TH Q. Kim	2.291.004.000		2.291.004.000	2.291.004.000									100,0		100,0
4	TH Q. Phú 1	3.667.041.000		3.667.041.000	3.666.612.000									100,0		100,0
5	TH Q. Phú 2	2.130.048.000		2.130.048.000	2.130.048.000									100,0		100,0
6	TH Q. Châu 1	4.137.875.000		4.137.875.000	4.101.875.000									99,1		99,1

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
7	TH Q.Châu 2	3.380.822.000		3.380.822.000	3.330.822.000		3.330.822.000					98,5		98,5
8	TH Q.Tùng	3.075.294.000		3.075.294.000	3.075.294.000		3.075.294.000					100,0		100,0
9	TH C. Duong	3.560.956.000		3.560.956.000	3.560.556.000		3.560.556.000					100,0		100,0
10	TH Q. Tiến	3.957.371.000		3.957.371.000	3.945.271.000		3.945.271.000					99,7		99,7
11	TH Q. Hung1	3.167.680.750		3.167.680.750	3.138.517.750		3.138.517.750					99,1		99,1
12	TH Q. Hung2	2.498.343.000		2.498.343.000	2.497.693.000		2.497.693.000					100,0		100,0
13	TH Q.Xuân 1	3.940.028.000		3.940.028.000	3.932.877.000		3.932.877.000					99,8		99,8
14	TH Q.Xuân 2	2.407.885.000		2.407.885.000	2.407.885.000		2.407.885.000					100,0		100,0
15	TH Q. Thanh	2.394.717.000		2.394.717.000	2.394.717.000		2.394.717.000					100,0		100,0
16	Q.Phương A	2.497.599.000	15.000.000	2.482.599.000	2.491.521.000	14.526.000	2.476.995.000					99,8		99,8
17	Q.Phương B	2.202.316.000		2.202.316.000	2.198.344.000		2.198.344.000					99,8		99,8
18	TH Q. Lưu	2.702.837.000		2.702.837.000	2.702.837.000		2.702.837.000					100,0		100,0
19	TH Q. Thạch	3.584.396.668		3.584.396.668	3.584.396.668		3.584.396.668					100,0		100,0
20	TH và THCS Q.Trường	3.824.286.793		3.824.286.793	3.824.286.793		3.824.286.793					100,0		100,0
21	TH Q. Liên	2.563.829.000		2.563.829.000	2.550.179.000		2.550.179.000					99,5		99,5
22	TH Phú Hoá	3.114.306.000		3.114.306.000	2.930.988.000		2.930.988.000					94,1		94,1
23	TH Cảnh Hoá	4.351.286.000		4.351.286.000	4.342.654.000		4.342.654.000					99,8		99,8
24	TT K.Tật	5.972.245.000		5.972.245.000	5.925.299.000		5.925.299.000					99,2		99,2
	Khôi Mắm non	0			0									
1	MN Quảng Hợp	4.570.787.000		4.570.787.000	4.535.749.000		4.535.749.000					99,2		99,2
2	MN Quảng Đông	4.539.359.717		4.539.359.717	4.472.540.399		4.472.540.399					98,5		98,5
3	MN Quảng Kim	2.618.300.000		2.618.300.000	2.617.430.600		2.617.430.600					100,0		100,0
4	MN Quảng Phú	3.638.408.000		3.638.408.000	3.634.774.000		3.634.774.000					99,9		99,9
5	MN Quảng Châu	5.922.977.000		5.922.977.000	5.897.902.000		5.897.902.000					99,6		99,6
6	MN Quảng Tùng	2.706.913.000		2.706.913.000	2.703.310.733		2.703.310.733					99,9		99,9
7	MN Cảnh Dương	4.071.010.000		4.071.010.000	4.066.206.000		4.066.206.000					99,9		99,9
8	MN Quảng Hưng	3.509.409.000		3.509.409.000	3.508.629.000		3.508.629.000					100,0		100,0
9	MN Quảng Tiến	4.106.462.000		4.106.462.000	4.090.484.000		4.090.484.000					99,6		99,6
10	MN Quảng Xuân	3.794.905.000		3.794.905.000	3.787.489.400		3.787.489.400					99,8		99,8
11	MN Quảng Thanh	2.329.450.000		2.329.450.000	2.329.450.000		2.329.450.000					100,0		100,0
12	MN Q. Phương	3.577.408.000		3.577.408.000	3.573.448.000		3.573.448.000					99,9		99,9
13	MN Quảng Lưu	2.752.012.000		2.752.012.000	2.748.346.000		2.748.346.000					99,9		99,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
14	MN Quảng Thạch	4.295.644.000		4.295.644.000	4.295.644.000									100,0		100,0
15	MN Quảng Trường	1.886.023.000		1.886.023.000	1.876.353.237								18.300.015	99,5		98,5
16	MN Quảng Liên	2.107.597.000		2.107.597.000	2.080.170.920									98,7		98,7
17	MN Phú Hoà	2.979.853.000		2.979.853.000	2.958.786.460									99,3		99,3
18	MN Cảnh Hoà	3.618.888.000		3.618.888.000	3.599.032.000									99,5		99,5
II	Khối xã	<b>158.225.026.000</b>	<b>75.620.026.000</b>	<b>82.605.000.000</b>	<b>65.891.671.000</b>	<b>49.984.207.000</b>	<b>0</b>	<b>15.907.464.000</b>	<b>15.907.464.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			41,6	66,1	0,0
1	UBND xã C.Đương	9.859.013.000	2.749.013.000	7.110.000.000	2.548.596.000	2.343.596.000		205.000.000	205.000.000					25,9	85,3	0,0
2	UBND xã C.Hóa	6.851.300.000	2.224.300.000	4.627.000.000	2.207.241.000	455.589.000		1.751.652.000	1.751.652.000					32,2	20,5	0,0
3	UBND xã P.Hóa	7.255.604.000	2.485.604.000	4.770.000.000	816.399.000	666.684.000		149.715.000	149.715.000					11,3	26,8	0,0
4	UBND xã Q.Châu	8.873.563.000	4.580.563.000	4.293.000.000	3.468.709.000	1.702.720.000		1.765.989.000	1.765.989.000					39,1	37,2	0,0
5	UBND xã Q.Đông	8.942.562.000	4.247.562.000	4.695.000.000	4.186.530.000	3.436.530.000		750.000.000	750.000.000					46,8	80,9	0,0
6	UBND xã Q.Hợp	7.169.551.000	3.733.551.000	3.436.000.000	3.664.476.000	1.971.209.000		1.693.267.000	1.693.267.000					51,1	52,8	0,0
7	UBND xã Q.Hưng	14.310.034.000	10.673.034.000	3.637.000.000	8.444.926.000	7.543.170.000		901.756.000	901.756.000					59,0	70,7	0,0
8	UBND xã Q.Kim	6.607.000.000	2.697.000.000	3.910.000.000	2.028.472.000	1.724.472.000		304.000.000	304.000.000					30,7	63,9	0,0
9	UBND xã Q.Liên	9.839.223.000	4.709.223.000	5.130.000.000	4.695.000.000	4.695.000.000		0						47,7	99,7	0,0
10	UBND xã Q.Lưu	8.560.000.000	3.348.000.000	5.212.000.000	3.296.417.000	3.296.417.000		0						38,5	98,5	0,0
11	UBND xã Q.Phú	8.372.942.000	4.522.942.000	3.850.000.000	4.298.985.000	4.093.985.000		205.000.000	205.000.000					51,3	90,5	0,0
12	UBND xã Q.Phương	15.847.986.000	11.392.986.000	4.455.000.000	11.061.000.000	6.161.000.000		4.900.000.000	4.900.000.000					69,8	54,1	0,0
13	UBND xã Q.Thạch	11.483.081.000	5.845.081.000	5.638.000.000	4.697.312.000	2.673.124.000		2.024.188.000	2.024.188.000					40,9	45,7	0,0
14	UBND xã Q.Thanh	6.000.988.000	1.039.988.000	4.961.000.000	1.038.126.000	833.126.000		205.000.000	205.000.000					17,3	80,1	0,0
15	UBND xã Q.Tiến	7.138.180.000	3.917.180.000	3.221.000.000	2.486.773.000	1.923.876.000		562.897.000	562.897.000					34,8	49,1	0,0
16	UBND xã Q.Trường	7.265.000.000	2.536.000.000	4.729.000.000	2.449.000.000	2.145.000.000		304.000.000	304.000.000					33,7	84,6	0,0
17	UBND xã Q.Tùng	7.296.000.000	3.360.000.000	3.936.000.000	3.059.749.000	3.059.749.000		0						41,9	91,1	0,0
18	UBND xã Q.Xuân	6.552.999.000	1.557.999.000	4.995.000.000	1.443.960.000	1.258.960.000		185.000.000	185.000.000					22,0	80,8	0,0
II	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>6.745.000.000</b>		<b>6.745.000.000</b>	<b>14.020.924.000</b>											
III	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				<b>159.372.164.600</b>											
IV	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>				<b>30.601.120.781</b>							<b>30.601.120.781</b>				

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giao dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Nguồn khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>194.926.817</b>	<b>170.265.858</b>	<b>13.508.836</b>	<b>0</b>	<b>1.668.995</b>	<b>0</b>	<b>2.612.195</b>	<b>1.861.767</b>	<b>0</b>	<b>296.999</b>	<b>1.430.555</b>	<b>148.324.000</b>	<b>123.166.641</b>	<b>25.123.914</b>	<b>832.762</b>	<b>429.749</b>	<b>0</b>
1	BCH Quân sự	1.669.000	1.668.995			1.668.995												
2	BQL ODA	40.881.494	29.066.292						981.381				28.084.911	26.055.239	2.029.672			
3	Phòng KTHH	3.346.718	2.800.004										2.800.004	633.832	2.166.172			
4	Phòng TCKH	433.445	306.207										33.445			272.762		
5	Phòng VHHT	55.000	40.386						40.386									
6	BQL CT công cộng	1.831.134	1.447.866									1.430.555	17.311		17.311			
7	TT-PT Quỹ đất	71.030.000	69.699.195										69.699.195	67.412.832	2.286.363			
8	TT Dân số KHH GD	45.000	30.716					30.716										
9	UBND xã C.Đương	2.749.013	2.548.596	1.196.000				142.000					1.210.596	1.210.596				
10	UBND xã C.Hóa	2.224.300	2.207.241					22.589	200.000				1.909.652	1.309.652	600.000	75.000		
11	UBND xã P.Hóa	2.485.604	816.399	166.684				300.000					339.715	290.000	49.715	10.000		
12	UBND xã Q.Châu	4.580.563	3.468.709	385.720									3.082.989	2.239.989	843.000			
13	UBND xã Q.Đông	4.247.562	4.186.530	679.968					300.000				3.206.562	894.000	2.312.562			
14	UBND xã Q.Hợp	3.733.551	3.664.476	370.209									3.219.267	1.649.267	1.570.000	75.000		
15	UBND xã Q.Hưng	10.673.034	8.444.926	1.281.012				50.000					7.113.914	824.756	6.289.158			
16	UBND xã Q.Kim	2.697.000	2.028.472										2.028.472		2.028.472			
17	UBND xã Q.Liên	4.709.223	4.695.000	100.000				40.000					4.555.000	4.405.000	150.000			
18	UBND xã Q.Lưu	3.348.000	3.296.417	725.000				172.563					2.298.854	1.535.854	763.000		100.000	
19	UBND xã Q.Phù	4.522.942	4.298.985	1.581.044				689.999	190.000		197.000		1.640.942	494.942	1.146.000			
20	UBND xã Q.Phương	11.392.986	11.061.000	2.120.000									8.699.000	8.309.000	390.000		242.000	
21	UBND xã Q.Thạch	5.845.081	4.697.312	1.707.000				360.000					2.630.312	2.030.312	600.000			
22	UBND xã Q.Thanh	1.039.988	1.038.126	450.000				105.000					483.126	415.000	68.126			

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Nguồn khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
23	UBND xã Q.Tiến	3.917.180	2.486.773	1.182.200				200.000					1.104.573	982.571	122.002			
24	UBND xã Q.Trường	2.536.000	2.449.000	600.000				245.000	150.000				1.454.000	998.000	456.000			
25	UBND xã Q.Tùng	3.360.000	3.059.749	847.000				250.000					1.475.000	603.000	872.000	400.000	87.749	
26	UBND xã Q.Xuân	1.557.999	1.443.960	102.473				4.328			99.999		1.237.160	872.799	364.361			
27	Trường TH Q.Phương A	15.000	14.526	14.526														

## QUYẾT TOÁN CHI THUƠNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quang Trạch)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các hội	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>Tổng số</b>	444.539.170.734	441.872.626.971	214.013.840.284	4.453.073.200	1.126.700.000	49.824.618.550	1.735.816.000	1.111.955.000	156.590.000	3.312.454.020	95.430.203.000	-	90.307.523.000	39.153.952.917	29.874.284.000	1.679.140.000	99,4
<b>I</b>	<b>Khởi đơn vị</b>																	
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.258.242.800	8.258.242.800	159.579.000	14.848.800							529.500.000			7.328.015.000	226.300.000		100,0
2	HĐND	2.668.690.000	2.668.690.000	466.210.000			82.800.000								2.119.680.000			100,0
3	Phòng Nội vụ	2.868.505.000	2.868.505.000	160.695.000											2.707.810.000			100,0
4	Phòng LĐ TBXH	30.673.198.346	30.645.726.484	187.700.000			1.873.372.500								1.061.830.984	27.522.823.000		99,9
5	Phòng Y tế	1.786.983.200	1.537.036.200	5.000.000			831.283.200								700.753.000			86,0
6	Phòng TC-KH	2.220.509.000	2.220.509.000	105.000.000								107.000.000			2.008.509.000			100,0
7	Phòng TNMT	1.568.550.173	1.568.550.173	5.000.000							14.750.000	870.000.000			678.800.173			100,0
8	Phòng Tư pháp	729.600.000	729.600.000	140.000.000											589.600.000			100,0
9	Phòng VH TT	827.980.000	827.980.000	5.000.000				188.780.000							634.200.000			100,0
10	Thanh tra huyện	936.600.000	935.891.850	35.000.000											900.891.850			99,9
11	Phòng KT-HT	1.112.060.000	1.112.060.000	8.000.000								100.000.000			1.004.060.000			100,0
12	Phòng Giáo dục	4.119.748.000	4.119.748.000	2.931.583.000											1.182.684.000	5.481.000		100,0
13	Phòng NN&PTNT	5.139.505.250	3.803.005.110	455.510.000				15.000.000				2.162.975.000		2.162.975.000	1.169.520.110			74,0
14	Huyện Ủy	11.430.160.000	11.430.159.800	100.000.000	14.400.000		20.000.000					100.000.000			11.025.549.800	170.210.000		1.547,7
15	UBND TQVN	1.984.200.000	1.976.384.000	158.000.000								15.000.000			1.778.884.000	24.500.000		99,6
16	Huyện đoàn	715.600.000	715.600.000	19.000.000											681.600.000	15.000.000		100,0
17	LHPN	665.900.000	665.900.000	39.400.000								27.500.000			599.000.000			100,0
18	Hội nông dân	1.062.800.000	1.062.800.000	5.000.000								40.800.000			917.000.000		100.000.000	100,0
19	Hội CCB	529.200.000	529.200.000	27.800.000								20.400.000			450.000.000	31.000.000		100,0
19	TT bồi dưỡng chính trị	1.439.642.000	1.439.542.000	1.434.700.000											4.842.000			100,0
20	TT Giáo dục Dạy nghề	2.201.704.287	2.201.704.287	2.188.429.287											13.275.000			100,0
21	Đội TT-TH	1.127.397.000	1.127.397.000	5.000.000					1.111.955.000						4.842.000	5.600.000		100,0
22	Trung tâm VH TT	1.693.626.000	1.693.626.000	5.000.000				1.532.036.000		156.590.000					-			100,0
23	Ban quản lý CTCC	1.232.938.000	1.216.104.020	5.000.000							1.211.104.020				-			98,6
24	Ban quản lý Rừng phòng hộ	2.011.990.400	2.011.990.400	5.000.000	7.424.400						1.936.600.000	50.000.000			12.966.000			100,0
25	Trạm Khuyến nông	1.005.740.000	996.260.000	5.000.000								991.260.000			-			99,1
26	TT PT Quý đất	753.700.000	753.700.000	8.000.000								745.700.000			-			100,0
27	Trung tâm Dân số KHHGD	2.568.463.000	2.516.571.000	5.000.000			2.511.571.000								-			

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các hội	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
28	Ban Quản lý Dự án ODA	1.215.000.000	1.215.000.000									1.215.000.000			-			100,0
29	Hội CTĐ	399.440.000	384.440.000	20.140.000								20.000.000			344.300.000			96,2
30	Hội người cao tuổi	268.520.000	268.520.000	5.000.000											211.840.000	51.680.000		100,0
31	Hội người mù	307.600.000	307.600.000	5.000.000											236.600.000	66.000.000		100,0
32	Hội Đông Y	100.400.000	100.400.000	5.000.000											95.400.000			100,0
33	Hội nạn nhân CDDC	207.100.000	207.100.000	5.000.000											202.100.000			100,0
34	Hội Cựu TNXP	111.400.000	111.400.000	12.000.000											99.400.000			100,0
35	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	106.400.000	106.400.000	5.000.000											89.400.000	12.000.000		100,0
36	Hội Khuyến học	156.900.000	156.900.000	7.500.000											149.400.000			100,0
37	Hội Cựu giáo chức	41.000.000	41.000.000	10.000.000											31.000.000			100,0
38	Hội Luật gia	82.650.000	82.650.000	16.450.000											66.200.000			100,0
39	Hội làm vườn	54.000.000	54.000.000												54.000.000			100,0
37	Trạm Thủ Y	290.520.000	290.520.000									290.520.000			-			100,0
41	Huyện đội	7.150.400.000	7.150.400.000	2.797.000.000	4.266.400.000											87.000.000		100,0
44	Công an	1.296.700.000	1.364.140.000	20.000.000		1.126.700.000					150.000.000				-		67.440.000	100,0
49	Tòa án nhân dân	80.000.000	80.000.000												-		80.000.000	100,0
50	Chi cục thuế	190.000.000	190.000.000												-		190.000.000	100,0
40	KBNN	88.209.548.000	88.209.548.000									88.144.548.000	88.144.548.000				65.000.000	100,0
42	Trạm radar	10.000.000	10.000.000														10.000.000	100,0
43	Đồn BP Roon	175.000.000	175.000.000		150.000.000										-		25.000.000	100,0
54	Chi cục Thống kê	38.200.000	38.200.000												-		38.200.000	100,0
53	Liên đoàn lao động	367.000.000	367.000.000												-		367.000.000	100,0
52	Viện kiểm soát	66.500.000	66.500.000												-		66.500.000	100,0
48	Ngân hàng Chính sách	550.000.000	550.000.000												-		550.000.000	100,0
46	Chi cục thi hành án	10.000.000	10.000.000												-		10.000.000	100,0
55	Bệnh viện Đa khoa	136.500.000	136.500.000				136.500.000								-			100,0
45	BHXH	44.369.091.850	44.369.091.850				44.369.091.850								-			100,0
51	Hạt kiểm lâm	90.000.000	90.000.000												-		90.000.000	100,0
47	Đội QLTT số 3	20.000.000	20.000.000												-		20.000.000	100,0
56	Tiền điện hộ nghèo	1.656.690.000	1.656.690.000												-	1.656.690.000		100,0
<b>II Khối trường học</b>																		
<b>Khối MN</b>																		
1	MN Quảng Hợp	4.570.787.000	4.535.749.000	4.535.749.000														99,2
2	MN Quảng Đông	4.539.359.717	4.472.540.399	4.472.540.399														98,5
3	MN Quang Kim	2.618.300.000	2.617.430.600	2.617.430.600														100,0

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các hội	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
4	MN Quảng Phú	3.638.408.000	3.634.774.000	3.634.774.000														99,9
5	MN Quảng Châu	5.922.977.000	5.897.902.000	5.897.902.000														99,6
6	MN Quảng Tùng	2.706.913.000	2.703.310.733	2.703.310.733														99,9
7	MN Cảnh Dương	4.071.910.000	4.066.206.000	4.066.206.000														99,9
8	MN Quảng Hưng	3.509.409.000	3.508.629.000	3.508.629.000														100,0
9	MN Quang Tiến	4.106.462.000	4.090.484.000	4.090.484.000														99,6
10	MN Quảng Xuân	3.794.905.000	3.787.489.400	3.787.489.400														99,8
11	MN Quảng Thanh	2.329.450.000	2.329.450.000	2.329.450.000														100,0
12	MN Q. Phương	3.577.408.000	3.573.448.000	3.573.448.000														99,9
13	MN Quang Lưu	2.752.012.000	2.748.346.000	2.748.346.000														99,9
14	MN Quảng Thạch	4.295.644.000	4.295.644.000	4.295.644.000														100,0
15	MN Quảng Trường	1.886.023.000	1.858.053.222	1.858.053.222														98,5
16	MN Quảng Liên	2.107.597.000	2.080.170.920	2.080.170.920														98,7
17	MN Phú Hoà	2.979.853.000	2.958.786.460	2.958.786.460														99,3
18	MN Cảnh Hoà	3.618.888.000	3.599.032.000	3.599.032.000														99,5
	Khối TH																	
1	TH Q. Hợp	6.677.579.000	6.649.784.000	6.649.784.000														99,6
2	TH Q. Đông	4.348.537.000	4.333.782.000	4.333.782.000														99,7
3	TH Q. Kim	2.291.004.000	2.291.004.000	2.291.004.000														100,0
4	TH Q. Phú 1	3.667.041.000	3.666.612.000	3.666.612.000														100,0
5	TH Q. Phú 2	2.130.048.000	2.130.048.000	2.130.048.000														100,0
6	TH Q. Châu 1	4.137.875.000	4.101.875.000	4.101.875.000														99,1
7	TH Q. Châu 2	3.380.822.000	3.330.822.000	3.330.822.000														98,5
8	TH Q. Tùng	3.075.294.000	3.075.294.000	3.075.294.000														100,0
9	TH C. Dương	3.560.956.000	3.560.556.000	3.560.556.000														100,0
10	TH Q. Tiến	3.957.371.000	3.945.271.000	3.945.271.000														99,7
11	TH Q. Hưng1	3.167.680.750	3.138.517.750	3.138.517.750														99,1
12	TH Q. Hưng2	2.498.343.000	2.497.693.000	2.497.693.000														100,0
13	TH Q. Xuân 1	3.940.028.000	3.932.877.000	3.932.877.000														99,8
14	TH Q. Xuân 2	2.407.885.000	2.407.885.000	2.407.885.000														100,0
15	TH Q. Thanh	2.394.717.000	2.394.717.000	2.394.717.000														100,0
16	Q. Phương A	2.482.599.000	2.476.995.000	2.476.995.000														99,8
17	Q. Phương B	2.202.316.000	2.198.344.000	2.198.344.000														99,8
18	TH Q. Lưu	2.702.837.000	2.702.837.000	2.702.837.000														100,0
19	TH Q. Thạch	3.584.396.668	3.584.396.668	3.584.396.668														100,0



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quang Trạch)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Số chuyển nguồn năm trước sang	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm		Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Ngân sách nhà nước cấp	Ghi thu ghi chi		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4		2	3	4	5	6	7=1-5	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	444.539.170.734	484.236.154	258.363.530.000	186.924.904.580	1.233.500.000	441.805.186.971	67.440.000	2.733.983.763	1.324.372.426	1.424.611.337
1	Khối đơn vị										
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.258.242.800		3.544.600.000	4.713.642.800		8.258.242.800		0		
2	HĐND	2.668.690.000		2.039.900.000	628.790.000		2.668.690.000		0		
3	Phòng Nội vụ	2.868.505.000		1.371.600.000	1.496.905.000		2.868.505.000		0		
4	Phòng LĐ TBXH	30.673.198.346	16.702.846	25.883.600.000	4.792.895.500	20.000.000	30.645.726.484		27.471.862	27.471.862	
5	Phòng Y tế	1.786.983.200		1.757.700.000	99.283.200	70.000.000	1.537.036.200		249.947.000		249.947.000
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.220.509.000		1.814.200.000	406.309.000		2.220.509.000		0		
7	Phòng Tài nguyên môi trường	1.568.550.173	61.000.173	517.600.000	1.069.950.000	80.000.000	1.568.550.173		0		
8	Phòng Tư pháp	729.600.000		592.000.000	167.600.000	30.000.000	729.600.000		0		
9	Phòng VH TT	827.980.000		639.200.000	228.780.000	40.000.000	827.980.000		0		
10	Phòng Thanh tra	936.600.000		713.600.000	223.000.000		935.891.850		708.150		708.150
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.112.060.000		866.000.000	302.560.000	56.500.000	1.112.060.000		0		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.119.748.000		1.167.400.000	2.952.348.000		4.119.748.000		0		
13	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.139.505.250	260.000.000	966.800.000	3.912.705.250		3.803.005.110		1.336.500.140	1.234.900.250	101.599.890
14	Huyện Ủy	11.430.160.000		8.480.100.000	2.950.060.000		11.430.159.800		200		200
15	UBMTTQVN	1.984.200.000		1.510.700.000	473.500.000		1.976.384.000		7.816.000		7.816.000
16	Huyện đoàn	715.600.000		574.900.000	140.700.000		715.600.000		0		0
17	LHPN	665.900.000		617.000.000	48.900.000		665.900.000		0		0
18	Hội nông dân	1.062.800.000		597.000.000	465.800.000		1.062.800.000		0		0
19	Hội CCB	529.200.000		399.000.000	130.200.000		529.200.000		0		0
20	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.439.642.000		632.100.000	807.542.000		1.439.542.000		100.000		100.000
21	Trung tâm GDDN	2.201.704.287		2.137.500.000	64.204.287		2.201.704.287		0		0
22	Đài TT-TH	1.127.397.000		946.500.000	180.897.000		1.127.397.000		0		0
23	Trung tâm VH TT	1.693.626.000		785.410.000	908.216.000		1.693.626.000		0		0
24	BQL CTCC	1.232.938.000		909.900.000	323.038.000		1.216.104.020		16.833.980		16.833.980
25	BQL RPH	2.011.990.400		1.724.500.000	287.490.400		2.011.990.400		0		0
26	Trạm khuyến nông	1.005.740.000		756.400.000	249.340.000		996.260.000		9.480.000		9.480.000
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	753.700.000		741.500.000	12.200.000		753.700.000		0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Số chuyển nguồn năm trước sang	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm		Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Ngân sách nhà nước cấp	Ghi thu ghi chi		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
28	Trung tâm ĐSKKHGD	2.568.463.000		2.343.800.000	524.663.000	300.000.000	2.516.571.000		51.892.000		51.892.000
29	BQL Dự án ODA	1.215.000.000			1.215.000.000		1.215.000.000		0		0
21	Hội CTĐ	399.440.000		307.800.000	91.640.000		384.440.000		15.000.000	15.000.000	15.000.000
22	Hội người cao tuổi	268.520.000		191.900.000	76.620.000		268.520.000		0		0
23	Hội người mù	307.600.000		195.600.000	112.000.000		307.600.000		0		0
24	Hội Đông Y	100.400.000		83.400.000	17.000.000		100.400.000		0		0
25	Hội nạn nhân CDDC	207.100.000		161.100.000	46.000.000		207.100.000		0		0
26	Hội Cựu TNXP	111.400.000		93.400.000	18.000.000		111.400.000		0		0
27	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	106.400.000		83.400.000	23.000.000		106.400.000		0		0
28	Hội Khuyến học	156.900.000		143.400.000	13.500.000		156.900.000		0		0
29	Hội Cựu giáo chức (799)	41.000.000		30.000.000	11.000.000		41.000.000		0		0
30	Hội Luật gia (799)	82.650.000		54.400.000	28.250.000		82.650.000		0		0
31	Hội làm vườn (799)	54.000.000		49.000.000	5.000.000		54.000.000		0		0
30	Trạm Thú Y	290.520.000		280.800.000	9.720.000		290.520.000		0		0
31	Huyện đội	7.150.400.000		1.087.400.000	6.063.000.000		7.150.400.000		0		0
32	Công an	1.296.700.000		510.000.000	786.700.000		1.296.700.000	67.440.000	0		0
33	Tòa án nhân dân	80.000.000		50.000.000	30.000.000		80.000.000		0		0
34	Chi cục thuế	190.000.000		40.000.000	150.000.000		190.000.000		0		0
35	KBNN	88.209.548.000			88.209.548.000		88.209.548.000		0		0
36	Trạm rada	10.000.000		10.000.000			10.000.000		0		0
37	Đồn BP Roon	175.000.000		145.000.000	30.000.000		175.000.000		0		0
38	Chi cục thống kê	38.200.000			38.200.000		38.200.000		0		0
39	Liên đoàn lao động	367.000.000			367.000.000		367.000.000		0		0
40	Viện kiểm sát	66.500.000		20.000.000	46.500.000		66.500.000		0		0
41	Ngân hàng CSXH	550.000.000		450.000.000	100.000.000		550.000.000		0		0
42	Chi cục Thi hành án	10.000.000		10.000.000			10.000.000		0		0
43	Bệnh viện Đa khoa Bắc QB	136.500.000		97.000.000	39.500.000		136.500.000		0		0
44	BHXXH	44.369.091.850			44.369.091.850		44.369.091.850		0		0
56	Hạt kiểm lâm	90.000.000			90.000.000		90.000.000		0		0
57	Đội Quản lý thị trường	20.000.000			20.000.000		20.000.000		0		0
58	Tiền điện hộ nghèo	1.656.690.000			1.656.690.000		1.656.690.000		0		0
<b>II</b>	<b>Khối trường học</b>										
	<b>Khối THCS</b>										
1	THCS Quảng Hợp	4.855.147.000		4.426.321.000	428.826.000		4.812.293.000		42.854.000		42.854.000
2	THCS Quảng Đông	3.194.772.000		3.056.258.000	138.514.000		3.181.772.000		13.000.000		13.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Số chuyển nguồn năm trước sang	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm		Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Ngân sách nhà nước cấp	Ghi thu ghi chi		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	THCS Quảng Kim	1.977.218.000		2.008.578.000	21.640.000	53.000.000	1.976.334.000		884.000		884.000
4	THCS Quảng Phú	3.914.610.000		3.576.510.000	338.100.000		3.914.610.000		0		0
5	THCS Quảng Châu	4.956.034.000		4.520.674.000	435.360.000		4.956.034.000		0		0
6	THCS Quảng Tùng	2.551.089.000		2.464.026.000	87.063.000		2.551.089.000		0		0
7	THCS Cảnh Dương	2.957.824.000		2.683.324.000	274.500.000		2.915.931.701		41.892.299	28.700.299	13.192.000
8	THCS Quảng Tiến	3.522.929.000	3.333.000	3.430.511.000	89.085.000		3.506.596.000		16.333.000		16.333.000
9	THCS Quảng Hưng	4.192.248.000	29.068.000	3.966.305.000	196.875.000		4.161.914.851		30.333.149		30.333.149
10	THCS Quảng Xuân	3.810.221.000		3.853.821.000	25.400.000	69.000.000	3.808.092.000		2.129.000		2.129.000
11	THCS Quảng Thanh	2.252.487.000		2.203.312.000	49.175.000		2.252.487.000		0		0
12	THCS Quảng Phương	3.733.497.000		3.228.247.000	505.250.000		3.733.497.000		0		0
13	THCS Quảng Lưu	2.408.295.500		2.373.833.000	65.462.500	31.000.000	2.406.787.500		1.508.000		1.508.000
14	THCS Quảng Thạch	3.539.593.000		3.176.862.000	362.731.000		3.512.549.000		27.044.000		27.044.000
15	THCS Quảng Liên	3.076.953.000		2.661.383.000	415.570.000		2.943.271.000		133.682.000		133.682.000
16	THCS Phú Hoà	3.101.074.000		2.866.178.000	234.896.000		3.101.024.000		50.000		50.000
17	THCS Cảnh Hoà	3.946.699.000		4.020.741.000	25.958.000	100.000.000	3.946.699.000		0		0
	<b>Khối MN</b>										0
1	MN Quảng Hợp	4.570.787.000		4.211.504.000	359.283.000		4.535.749.000		35.038.000		35.038.000
2	MN Quảng Đông	4.539.359.717	67.169.717	4.155.301.000	316.889.000		4.472.540.399		66.819.318		66.819.318
3	MN Quảng Kim	2.618.300.000		2.317.817.000	300.483.000		2.617.430.600		869.400		869.400
4	MN Quảng Phú	3.638.408.000		3.317.453.000	320.955.000		3.634.774.000		3.634.000		3.634.000
5	MN Quảng Châu	5.922.977.000		5.403.104.000	519.873.000		5.897.902.000		25.075.000		25.075.000
6	MN Quảng Tùng	2.706.913.000		2.569.611.000	156.302.000	19.000.000	2.703.310.733		3.602.267		3.602.267
7	MN Cảnh Dương	4.071.010.000		3.577.619.000	493.391.000		4.066.206.000		4.804.000		4.804.000
8	MN Quảng Hưng	3.509.409.000		3.229.732.000	279.677.000		3.508.629.000		780.000		780.000
9	MN Quảng Tiến	4.106.462.000		3.665.955.000	440.507.000		4.090.484.000		15.978.000		15.978.000
10	MN Quảng Xuân	3.794.905.000		3.463.618.000	331.287.000		3.787.489.400		7.415.600		7.415.600
11	MN Quảng Thanh	2.329.450.000		2.091.826.000	237.624.000		2.329.450.000		0		0
12	MN Q. Phương	3.577.408.000		3.278.156.000	299.252.000		3.573.448.000		3.960.000		3.960.000
13	MN Quảng Lưu	2.752.012.000		2.506.754.000	245.258.000		2.748.346.000		3.666.000		3.666.000
14	MN Quảng Thạch	4.295.644.000		4.010.697.000	284.947.000		4.295.644.000		0		0
15	MN Quảng Trường	1.886.023.000		1.701.361.000	184.662.000		1.858.053.222		27.969.778	18.300.015	9.669.763
16	MN Quảng Liên	2.107.597.000		1.901.933.000	205.664.000		2.080.170.920		27.426.080		27.426.080
17	MN Phú Hoà	2.979.853.000		2.729.832.000	250.021.000		2.958.786.460		21.066.540		21.066.540
18	MN Cảnh Hoà	3.618.888.000		3.611.243.000	49.645.000	42.000.000	3.599.032.000		19.856.000		19.856.000
	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>										0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Số chuyển nguồn năm trước sang	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm		Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Ngân sách nhà nước cấp	Ghi thu ghi chi		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
1	TH Q. Hợp	6.677.579.000		6.257.179.000	420.400.000		6.649.784.000		27.795.000		27.795.000
2	TH Q. Đông	4.348.537.000		4.008.256.000	340.281.000		4.333.782.000		14.755.000		14.755.000
3	TH Q. Kim	2.291.004.000		2.381.404.000	9.600.000	100.000.000	2.291.004.000		0		0
4	TH Q. Phú 1	3.667.041.000		3.543.293.000	138.748.000	15.000.000	3.666.612.000		429.000		429.000
5	TH Q. Phú 2	2.130.048.000		1.952.048.000	178.000.000		2.130.048.000		0		0
6	TH Q. Châu 1	4.137.875.000		3.796.375.000	341.500.000		4.101.875.000		36.000.000		36.000.000
7	TH Q. Châu 2	3.380.822.000		3.046.233.000	334.589.000		3.330.822.000		50.000.000		50.000.000
8	TH Q. Tùng	3.075.294.000		2.927.594.000	147.700.000		3.075.294.000		0		0
9	TH C. Dương	3.560.956.000	22.470.000	3.395.486.000	143.000.000		3.560.556.000		400.000		400.000
10	TH Q. Tiến	3.957.371.000	11.179.000	3.754.964.000	191.228.000		3.945.271.000		12.100.000		12.100.000
11	TH Q. Hưng 1	3.167.680.750	530.750	2.820.050.000	347.100.000		3.138.517.750		29.163.000		29.163.000
12	TH Q. Hưng 2	2.498.343.000		2.339.455.000	158.888.000		2.497.693.000		650.000		650.000
13	TH Q. Xuân 1	3.940.028.000		3.457.728.000	482.300.000		3.932.877.000		7.151.000		7.151.000
14	TH Q. Xuân 2	2.407.885.000		2.319.585.000	88.300.000		2.407.885.000		0		0
15	TH Q. Thanh	2.394.717.000		2.221.617.000	173.100.000		2.394.717.000		0		0
16	Q. Phương A	2.482.599.000		2.302.075.000	180.524.000		2.476.995.000		5.604.000		5.604.000
17	Q. Phương B	2.202.316.000	12.782.000	2.039.834.000	149.700.000		2.198.344.000		3.972.000		3.972.000
18	TH Q. Lưu	2.702.837.000		2.537.637.000	165.200.000		2.702.837.000		0		0
19	TH Q. Thạch	3.584.396.668	668	3.025.524.000	558.872.000		3.584.396.668		0		0
20	TH và THCS Q. Trường	3.824.286.793		3.668.461.000	363.825.793	208.000.000	3.824.286.793		0		0
21	TH Q. Liên	2.563.829.000		2.428.245.000	135.584.000		2.550.179.000		13.650.000		13.650.000
22	TH Phú Hoà	3.114.306.000		2.994.206.000	120.100.000		2.930.988.000		183.318.000		183.318.000
23	TH Cảnh Hoà	4.351.286.000		3.876.526.000	474.760.000		4.342.654.000		8.632.000		8.632.000
24	TT K. Tật	5.972.245.000		5.885.245.000	87.000.000		5.925.299.000		46.946.000		46.946.000

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ HUYỆN QUẢNG TRẠCH NĂM 2018**  
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2018 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>14=6/1</b>	<b>15=7/2</b>	<b>16=10/3</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>89.680.000.000</b>	<b>2.510.000.000</b>	<b>85.462.000.000</b>	<b>1.708.000.000</b>	<b>189.924.873.820</b>	<b>86.066.563.554</b>	<b>23.376.487.852</b>	<b>0</b>	<b>90.545.224.128</b>	<b>2.238.964.000</b>	<b>0</b>	<b>13.169.416.138</b>	<b>143.670.000</b>	<b>38,62</b>	<b>3.428,95</b>	<b>105,95</b>
1	UBND xã Quảng Hợp	7.173.000.000		7.033.000.000	140.000.000	11.735.989.632	5.148.153.000	3.088.428.000	0	6.302.281.780	30.000.000	0	285.554.852		1,64		89,61
2	UBND xã Quảng Đông	5.028.000.000	30.000.000	4.900.000.000	98.000.000	10.825.596.975	2.694.048.000	1.613.980.000	0	6.085.455.975	110.630.000	0	2.046.093.000		2,15	89,80	124,19
3	UBND xã Quảng Kim	4.892.000.000	40.000.000	4.756.000.000	96.000.000	8.976.384.672	3.913.683.000	1.109.000.000	0	4.729.451.672	133.155.000	0	265.250.000	68.000.000	1,83	97,84	99,44
4	UBND xã Quảng Phú	4.550.000.000		4.461.000.000	89.000.000	10.129.697.217	3.380.589.000	1.072.600.000	0	5.813.811.098	467.465.000	0	935.297.119		2,23		130,33
5	UBND xã Quảng Châu	5.063.000.000	34.000.000	4.930.000.000	99.000.000	16.121.939.110	9.103.923.000	1.232.373.000	0	6.018.065.110	39.328.000	0	999.951.000		3,18	267,76	122,07
6	UBND xã Quảng Tùng	4.020.000.000	20.000.000	3.922.000.000	78.000.000	9.651.588.621	4.792.516.520	1.312.000.000	0	4.502.197.089	33.900.000	0	336.875.012	20.000.000	2,40	239,63	114,79
7	UBND xã Cảnh Dương	4.097.000.000		4.017.000.000	80.000.000	8.265.788.148	3.917.411.611	925.665.952	0	3.865.976.537	28.890.000	0	482.400.000		2,02	0,00	96,24
8	UBND xã Quảng Tiến	4.187.000.000	5.000.000	4.100.000.000	82.000.000	9.376.063.179	3.872.915.000	555.000.000	0	4.845.828.179	27.700.000	0	657.320.000		2,24	774,58	118,19
9	UBND xã Quảng Hưng	5.403.000.000	25.000.000	5.272.000.000	106.000.000	12.879.957.487	7.583.036.723	1.301.303.000	0	4.599.477.764	215.250.000	0	697.443.000		2,38	303,32	87,24
10	UBND xã Quảng Xuân	7.731.000.000	2.175.000.000	5.447.000.000	109.000.000	11.077.619.568	5.255.938.800	2.502.853.000	0	4.758.575.635	45.000.000	0	1.063.105.133		1,43	2,42	87,36
11	UBND xã Quảng Thanh	4.016.000.000	20.000.000	3.918.000.000	78.000.000	6.500.211.604	2.867.988.000	1.382.182.000	0	3.555.523.504	82.510.000	0	61.030.100	15.670.000	1,62	143,40	90,75
12	UBND xã Quảng Phương	4.865.000.000	35.000.000	4.735.000.000	95.000.000	14.967.513.239	8.636.413.000	1.656.500.000	0	5.593.810.239	31.915.000	0	737.290.000		3,08	246,75	118,14
13	UBND xã Quảng Lưu	5.836.000.000	40.000.000	5.683.000.000	113.000.000	11.723.716.326	5.776.204.900	2.359.424.900	0	5.169.841.426	19.155.000	0	777.670.000		2,01	144,41	90,97
14	UBND xã Quảng Thạch	5.196.000.000	20.000.000	5.075.000.000	101.000.000	10.502.687.324	4.559.337.000	1.001.044.000	0	5.421.490.324	443.260.000	0	521.860.000		2,02	227,97	106,83
15	UBND xã Quảng Trường	3.540.000.000	6.000.000	3.465.000.000	69.000.000	6.370.393.868	1.675.533.000		0	4.214.860.868	450.845.000	0	480.000.000		1,80	279,26	121,64
16	UBND xã Quảng Liên	4.932.000.000	25.000.000	4.811.000.000	96.000.000	12.051.350.186	6.251.140.000	1.134.247.000	0	4.596.865.264	25.000.000	0	1.203.344.922		2,44	250,05	95,55
17	UBND xã Phú Hóa	3.996.000.000	15.000.000	3.903.000.000	78.000.000	8.856.398.553	2.817.733.000	32.887.000	0	5.113.083.553	26.236.000	0	925.582.000		2,22	187,85	131,00
18	UBND xã Cảnh Hòa	5.155.000.000	20.000.000	5.034.000.000	101.000.000	9.911.978.111	3.820.000.000	1.097.000.000	0	5.358.628.111	28.725.000	0	693.350.000	40.000.000	1,92	191,00	106,45




**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				Thu từ kết dư năm trước
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
A	B	I	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>213.152.767.013</b>	<b>38.861.799.925</b>	<b>81.605.000.000</b>	<b>8.380.000.000</b>	<b>10.061.405.223</b>	<b>4.857.389.419</b>
1	Xã Quảng Hợp	11.983.632.762	297.547.577	7.110.000.000	545.000.000		16.399.785
2	Xã Quảng Đông	13.363.922.124	4.470.514.427	3.627.000.000		2.748.036.000	511.852.697
3	Xã Quảng Kim	9.149.754.577	718.237.991	4.770.000.000	535.000.000	373.973.000	21.997.986
4	Xã Quảng Phú	16.879.782.293	7.816.292.325	4.293.000.000	475.000.000	372.701.000	540.843.968
5	Xã Quảng Châu	16.869.039.483	600.425.109	4.695.000.000	475.000.000	750.098.000	670.376.774
6	Xã Quảng Tùng	11.406.156.420	4.862.677.914	3.436.000.000	490.000.000	217.485.600	78.017.906
7	Xã Cảnh Dương	8.337.368.653	442.465.221	3.637.000.000	490.000.000	219.700.000	55.086.432
8	Xã Quảng Tiến	10.316.000.120	1.554.767.422	3.910.000.000	545.000.000	60.000.000	255.173.498
9	Xã Quảng Hưng	14.789.442.259	6.033.624.247	5.130.000.000	515.000.000	10.000.000	84.175.012
10	Xã Quảng Xuân	12.408.497.976	2.384.943.477	5.212.000.000	250.000.000	1.094.234.000	344.578.499
11	Xã Quảng Thanh	6.977.413.945	2.099.990.150	3.850.000.000	485.000.000	82.303.763	30.663.032
12	Xã Quảng Phương	16.049.032.420	3.565.559.844	4.455.000.000	505.000.000	1.591.531.000	174.467.576
13	Xã Quảng Lưu	12.311.498.661	530.939.853	5.638.000.000	500.000.000	22.050.000	457.886.808
14	Xã Quảng Thạch	11.702.052.061	689.958.257	4.961.000.000	575.000.000	433.470.000	967.299.204
15	Xã Quảng Trường	6.874.114.646	472.351.329	3.221.000.000	480.000.000		169.783.317
16	Xã Quảng Liên	12.798.275.672	1.202.732.754	4.729.000.000	505.000.000	700.500.908	94.814.210
17	Xã Phù Hóa	10.704.023.070	115.726.238	3.936.000.000	500.000.000	1.119.606.952	311.712.680
18	Xã Cảnh Hóa	10.232.759.871	1.003.045.790	4.995.000.000	510.000.000	265.715.000	72.260.035

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018**  
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện Quảng Trạch)

ĐVT:

TT	Nội dung chi	Dự toán được giao				Quyết toán										Vốn còn lại			So sánh (%)			
		Tổng cộng	Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng NTM			Tổng cộng	Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	Tổng số	Trong đó		
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					19=7/4	20=8/5	21=9/6
2=3+4	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19=7/4	20=8/5	21=9/6			
(A)	(B)	2=3+4	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18	19=7/4	20=8/5	21=9/6	
	<b>TỔNG SỐ</b>	27.442.886.250	3.538.486.000	23.904.400.250	17.882.000.000	6.022.400.250	22.133.725.826	15.909.315.000	6.224.410.826	7.827.963.426	4.039.647.000	3.788.316.426	14.305.762.400	11.869.668.000	2.436.094.400	5.309.160.424	5.065.855.250	242.315.174	92,6	89,0	103,4	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.477.915.000	2.617.525.000	7.860.400.000	5.394.000.000	2.466.400.000	7.827.963.426	4.039.647.000	3.788.316.426	7.827.963.426	4.039.647.000	3.788.316.426	0	0	0	1.649.961.574	2.424.647.000	225.314.574	99,6		153,6	
I	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00017)	250.000.000	250.000.000	0	0	0	232.557.000	0	232.557.000	232.557.000	0	232.557.000	0	0	0	17.443.000		17.443.000				
I	Xã Quang Đông	250.000.000	250.000.000				232.557.000		232.557.000	232.557.000		232.557.000				17.443.000		17.443.000				
II	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu: các thôn đặc biệt khó khăn (00021)	22.000.000	22.000.000	0	0	0	22.000.000	0	22.000.000	22.000.000	0	22.000.000	0	0	0	0		0				
I	Xã Quảng Kim	22.000.000	22.000.000				22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000										
III	Chương trình 30a (00022)	1.150.000.000	1.150.000.000	0	0	0	1.034.000.000	0	1.034.000.000	1.034.000.000	0	1.034.000.000	0	0	0	116.000.000	100.000.000	16.000.000				
I	Xã Phú Hòa	575.000.000	575.000.000				475.000.000		475.000.000	475.000.000		475.000.000				100.000.000	100.000.000					
2	Xã Quảng Đông	575.000.000	575.000.000				559.000.000		559.000.000	559.000.000		559.000.000				16.000.000		16.000.000				
IV	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu: các thôn đặc biệt khó khăn (00023)	6.899.725.000	853.725.000	6.046.000.000	5.394.000.000	652.000.000	4.649.741.000	4.039.647.000	610.094.000	4.649.741.000	4.039.647.000	610.094.000	0	0	0	2.249.984.000	2.058.116.000	191.868.000	76,9	74,9	93,6	
I	Xã Quảng Kim	656.000.000	9.000.000	647.000.000	600.000.000	47.000.000	56.000.000	0	56.000.000	56.000.000	0	56.000.000	0	0	0	600.000.000	600.000.000		8,7	0,0	119,1	
2	Xã Quảng Hợp	1.043.284.000	15.284.000	1.028.000.000	933.000.000	95.000.000	1.028.000.000	933.000.000	95.000.000	1.028.000.000	933.000.000	95.000.000	0	0	0	15.284.000		15.284.000	100,0	100,0	100,0	
3	Xã Quảng Châu	1.211.671.000	138.671.000	1.073.000.000	976.000.000	97.000.000	1.036.199.000	1.015.989.000	20.210.000	1.036.199.000	1.015.989.000	20.210.000	0	0	0	175.472.000	97.000.000	78.472.000	96,6	104,1	20,8	
4	Xã Quảng Thạch	1.588.000.000	469.000.000	1.119.000.000	1.020.000.000	99.000.000	792.072.000	674.188.000	117.884.000	792.072.000	674.188.000	117.884.000	0	0	0	795.928.000	710.116.000	85.812.000	70,8	66,1	119,1	
5	Xã Quảng Tiến	1.166.470.000	149.470.000	1.017.000.000	924.000.000	93.000.000	628.470.000	475.470.000	153.000.000	628.470.000	475.470.000	153.000.000	0	0	0	538.000.000	538.000.000	0	61,8	51,5	164,5	
6	Xã Cảnh Hòa	1.108.300.000	72.300.000	1.036.000.000	941.000.000	95.000.000	1.046.000.000	1.046.000.000	0	1.046.000.000	1.046.000.000	0	0	0	62.300.000	50.000.000	12.300.000	101,0	100,0	110,5		
7	Xã Quảng Đông	63.000.000		63.000.000	63.000.000	0	63.000.000	63.000.000	0	63.000.000	63.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
8	Xã Phú Hòa	63.000.000		63.000.000	63.000.000	0	63.000.000	63.000.000	0	63.000.000	63.000.000	0	0	0	63.000.000	63.000.000	0	0,0		0,0		
V	Hỗ trợ nhân công mô hình giảm nghèo thuộc CT MTQG giảm nghèo bền vững các xã CT 135 (00024)	2.116.200.000	341.800.000	1.774.400.000	0	1.774.400.000	1.889.665.426	0	1.889.665.426	1.889.665.426	0	1.889.665.426	0	0	0	226.534.574	226.531.000	3.574	106,5		106,5	
1	Xã Phú Hòa	300.000.000		300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
2	Xã Quảng Đông	300.000.000		300.000.000	300.000.000	0	195.270.000	195.270.000	0	195.270.000	195.270.000	0	0	0	104.730.000	104.730.000	0	65,1		65,1		
3	Xã Quảng Kim	96.000.000		96.000.000	96.000.000	0	96.000.000	96.000.000	0	96.000.000	96.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
4	Xã Quảng Hợp	176.000.000		176.000.000	176.000.000	0	175.996.426	175.996.426	0	175.996.426	175.996.426	0	0	0	3.574		3.574	100,0		100,0		
5	Xã Quảng Châu	197.000.000	13.000.000	184.000.000	184.000.000	0	96.999.000	96.999.000	0	96.999.000	96.999.000	0	0	0	100.001.000	100.001.000	0	52,7		52,7		
6	Xã Quảng Thạch	192.000.000		192.000.000	192.000.000	0	192.000.000	192.000.000	0	192.000.000	192.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
7	Xã Quảng Tiến	175.000.000		175.000.000	175.000.000	0	175.000.000	175.000.000	0	175.000.000	175.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
8	Xã Cảnh Hòa	177.000.000		177.000.000	177.000.000	0	177.000.000	177.000.000	0	177.000.000	177.000.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
9	Xã Quảng Phú	269.700.000	269.700.000				269.700.000	269.700.000	0	269.700.000	269.700.000	0	0	0	0	0	0	0				
10	Xã Quảng Tung	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
11	Xã Cảnh Dương	41.500.000	19.700.000	21.800.000	21.800.000	0	19.700.000	19.700.000	0	19.700.000	19.700.000	0	0	0	21.800.000	21.800.000	0	90,4		90,4		
12	Xã Quảng Hưng	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
13	Xã Quảng Xuân	41.500.000	19.700.000	21.800.000	21.800.000	0	41.500.000	41.500.000	0	41.500.000	41.500.000	0	0	0	0	0	0	190,4		190,4		
14	Xã Quảng Thanh	19.700.000	19.700.000				19.700.000	19.700.000	0	19.700.000	19.700.000	0	0	0	0	0	0	0				
15	Xã Quảng Phương	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
16	Xã Quảng Lưu	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
17	Xã Quảng Trường	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
18	Xã Quảng Liên	21.800.000		21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	21.800.000	21.800.000	0	0	0	0	0	0	100,0		100,0		
V	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình dự án (00026)	40.000.000	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	0,0		0,0	

STT	Nội dung chi	Dự toán được giao					Quyết toán							Vốn còn lại			So sánh (%)				
		Tổng cộng	Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng NTM			Tổng cộng	Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
1	Phòng NN&PTNT	40.000.000		40.000.000		0			0						40.000.000	40.000.000	0	0,0			0,0
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.964.961.250	920.961.000	16.044.000.250	12.488.000.000	3.556.000.250	14.305.762.400	11.869.668.000	2.436.094.400	0	0	0	14.305.762.400	11.869.668.000	2.436.094.400	2.659.198.850	2.641.208.250	17.000.600	89,2		68,5
1	Các dự án xây dựng nông thôn mới (00391)	896.786.000	896.786.000	0	0	0	887.300.000	672.770.000	214.530.000	0	0	0	887.300.000	672.770.000	214.530.000	9.486.000	0	9.486.000			
1	Phòng NN&PTNT	160.000.000	160.000.000				160.000.000		160.000.000				160.000.000		160.000.000	0	0	0			
2	Phòng KT-HT	11.337.000	11.337.000				1.851.000	1.851.000	0				1.851.000	1.851.000	0	0	0	9.486.000		9.486.000	
3	Xã Quang Hợp	10.267.000	10.267.000				10.267.000	10.267.000	0				10.267.000	10.267.000	0	0	0	0		0	
4	Xã Quang Thạch	600.000.000	600.000.000				600.000.000	600.000.000	0				600.000.000	600.000.000	0	0	0	0		0	
5	Xã Quang Đông	1.815.000	1.815.000				1.815.000	1.815.000	0				1.815.000	1.815.000	0	0	0	0		0	
6	Xã Cảnh Hòa	113.367.000	113.367.000				113.367.000	60.652.000	52.715.000				113.367.000	60.652.000	52.715.000	0	0	0			
11	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (00393)	13.812.000.000	0	13.812.000.000	12.488.000.000	1.324.000.000	12.513.956.400	11.196.898.000	1.317.058.400	0	0	0	12.513.956.400	11.196.898.000	1.317.058.400	1.298.043.600	1.290.529.000	7.514.600	90,6		99,5
1	Xã Quảng Kim	374.000.000		374.000.000	304.000.000	70.000.000	374.000.000	304.000.000	70.000.000				374.000.000	304.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
2	Xã Quang Hợp	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	820.000.000	750.000.000	70.000.000				820.000.000	750.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
3	Xã Quảng Châu	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	820.000.000	750.000.000	70.000.000				820.000.000	750.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
4	Xã Quang Thạch	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	820.000.000	750.000.000	70.000.000				820.000.000	750.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
5	Xã Quang Tiến	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	157.427.000	87.427.000	70.000.000				157.427.000	87.427.000	70.000.000	662.573.000	662.000.000	573.000	19,2		100,0
6	Xã Cảnh Hòa	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	813.140.000	750.000.000	63.140.000				813.140.000	750.000.000	63.140.000	6.860.000	0	6.860.000	99,2		90,2
7	Xã Phú Hòa	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	219.666.000	149.715.000	69.951.000				219.666.000	149.715.000	69.951.000	600.334.000	600.285.000	49.000	26,8		99,9
8	Xã Quang Đông	820.000.000		820.000.000	750.000.000	70.000.000	819.992.000	750.000.000	69.992.000				819.992.000	750.000.000	69.992.000	8.000	0	8.000	100,0		100,0
9	Xã Quảng Trường	374.000.000		374.000.000	304.000.000	70.000.000	374.000.000	304.000.000	70.000.000				374.000.000	304.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
10	Xã Quang Thành	285.000.000		285.000.000	205.000.000	80.000.000	284.975.400	205.000.000	79.975.400				284.975.400	205.000.000	79.975.400	24.600	0	24.600	100,0		100,0
11	Xã Quang Phrong	4.970.000.000		4.970.000.000	4.900.000.000	70.000.000	4.970.000.000	4.900.000.000	70.000.000				4.970.000.000	4.900.000.000	70.000.000	0	0	0	100,0		100,0
12	Xã Quang Xuân	285.000.000		285.000.000	205.000.000	80.000.000	265.000.000	185.000.000	80.000.000				265.000.000	185.000.000	80.000.000	20.000.000	20.000.000	0	93,0		100,0
13	Xã Quang Hưng	980.000.000		980.000.000	910.000.000	70.000.000	971.756.000	901.756.000	70.000.000				971.756.000	901.756.000	70.000.000	8.244.000	8.244.000	0	99,2		100,0
14	Xã Quang Phú	285.000.000		285.000.000	205.000.000	80.000.000	285.000.000	205.000.000	80.000.000				285.000.000	205.000.000	80.000.000	0	0	0	100,0		100,0
15	Xã Cảnh Dương	285.000.000		285.000.000	205.000.000	80.000.000	285.000.000	205.000.000	80.000.000				285.000.000	205.000.000	80.000.000	0	0	0	100,0		100,0
16	Xã Quang Tùng	80.000.000		80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0				80.000.000	80.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
17	Xã Quảng Lâm	80.000.000		80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0				80.000.000	80.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
18	Xã Quang Liên	74.000.000		74.000.000	74.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0				74.000.000	74.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
20	Phòng NN&PTNT	0		0			0	0	0				0	0	0	0	0	0			
III	Đào tạo nghề (00394)	470.000.000	0	470.000.000	0	470.000.000	469.010.000	469.010.000	0	0	0	469.010.000	0	469.010.000	990.000	0	0	99,8		99,8	
1	Phòng Lao động TBXH	133.500.000		133.500.000	133.500.000	0	133.500.000	133.500.000	0				133.500.000	133.500.000	0	0	0	100,0		100,0	
2	Phòng NN&PTNT	336.500.000		336.500.000	336.500.000	335.510.000	335.510.000	335.510.000	0				335.510.000	335.510.000	990.000	0	990.000	99,7		99,7	
IV	Hỗ trợ phát triển sản xuất (00395)	1.300.000.250	0	1.300.000.250	0	1.300.000.250	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.250	1.300.000.250	0	0,0		0,0	
1	Phòng NN&PTNT	1.194.900.250		1.194.900.250	1.194.900.250	0	1.194.900.250	0	0				0	0	1.194.900.250	1.194.900.250	0	0,0		0,0	
2	Xã Quang Thạch	105.100.000		105.100.000	105.100.000	0	105.100.000	0	0				0	0	105.100.000	105.100.000	0	0,0		0,0	
V	Nâng cao năng lực, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể (00403)	10.000.000	10.000.000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0			
1	Xã Quảng Phú	10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000	0				10.000.000	10.000.000	0	0	0	0			
VI	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và giảm sút, truyền thống về xây dựng nông thôn mới (00405)	476.175.000	14.175.000	462.000.000	0	462.000.000	425.496.000	0	425.496.000	0	0	0	425.496.000	0	425.496.000	50.679.000	50.679.000	0	92,1		92,1
1	Phòng NN&PTNT	66.000.000		66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000	0				66.000.000	66.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
2	Xã Quang Hợp	22.000.000		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	0				22.000.000	22.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
3	Xã Quang Đông	24.175.000	2.175.000	22.000.000	16.846.000	16.846.000	16.846.000	16.846.000	0				16.846.000	16.846.000	7.329.000	7.329.000	0	76,6		76,6	
4	Xã Quang Kim	22.000.000		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	0				22.000.000	22.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
5	Xã Quảng Phú	28.000.000	6.000.000	22.000.000	22.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	0				28.000.000	28.000.000	0	0	0	127,3		127,3	
6	Xã Quang Châu	22.000.000		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	0				22.000.000	22.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
7	Xã Quang Tùng	22.000.000		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	0				22.000.000	22.000.000	0	0	0	100,0		100,0	

STT	Nội dung chi	Dự toán được giao				Quyết toán								Vốn còn lại			So sánh (%)				
		Tổng cộng	Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng NTM			Tổng cộng	Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Cải thiện
8	Xã Cảnh Dương	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
9	Xã Quang Tiến	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
10	Xã Quang Hưng	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
11	Xã Quang Xuân	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
12	Xã Quang Thanh	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
13	Xã Quang Phương	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
14	Xã Quang Lưu	22.000.000		22.000.000		22.000.000		0				0		0	22.000.000	22.000.000		0,0		0,0	
15	Xã Quang Thạch	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
16	Xã Quang Trường	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
17	Xã Quang Liên	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
18	Xã Phú Hòa	22.000.000		22.000.000		22.000.000		22.000.000				22.000.000		22.000.000	0	0		100,0		100,0	
19	Xã Cảnh Hòa	28.000.000	6.000.000	22.000.000		6.650.000		6.650.000				6.650.000		6.650.000	21.350.000	21.350.000		30,2		30,2	